CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,010 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.6%	5.6%	-2.6%

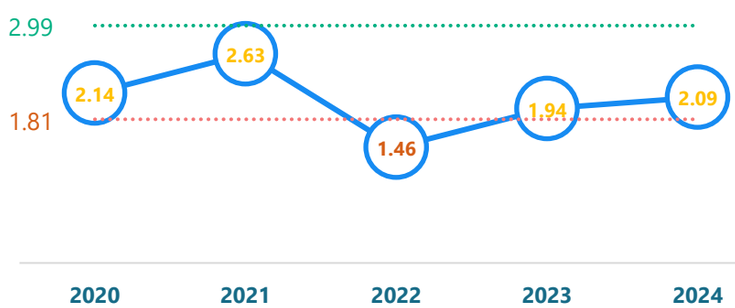
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.09 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**5.88 (Aaa)** An toàn

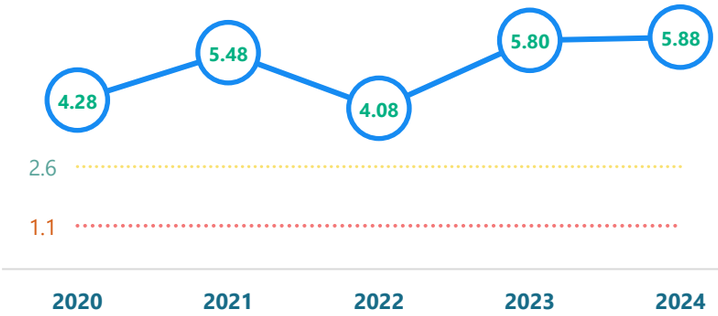
	2024	YoY
DT thuần	**302** *tỷ VNĐ*	▼ 15.0 ▼ 4.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**42.4** *tỷ VNĐ*	▼ 15.3 ▼ 26.6%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**6.0%**	▼ 2.7%

	2024	+/- YoY
ROA	**3.7%**	▼ 0.9%

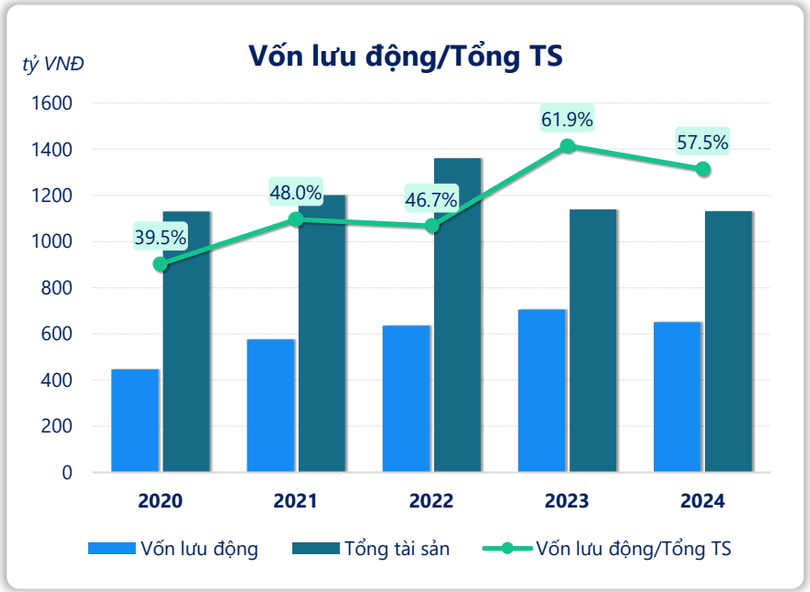
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCL** năm **2024** đạt **2.09**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CCL** năm **2024** đạt **5.88**, cao hơn so với năm 2023 (5.80). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

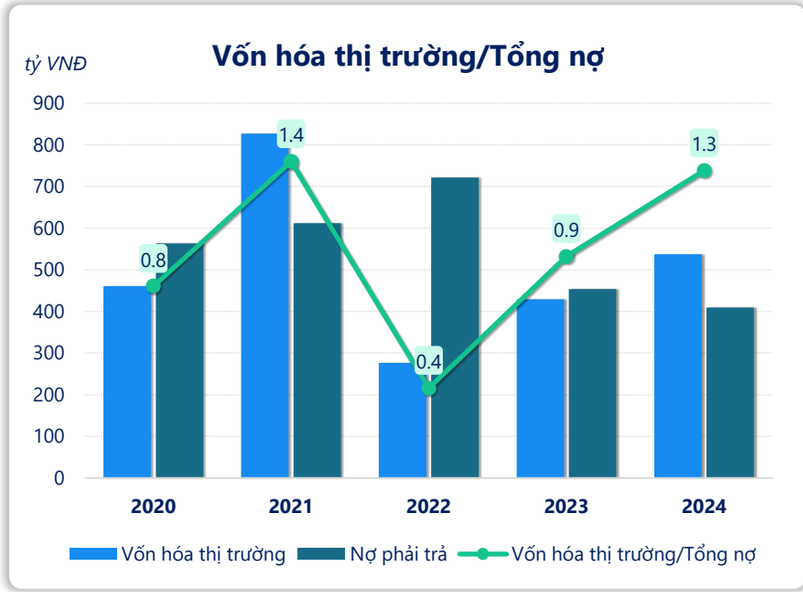
Năm **2024**, **CCL** ghi nhận doanh thu thuần **301.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.36** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.77%** và **giảm 26.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

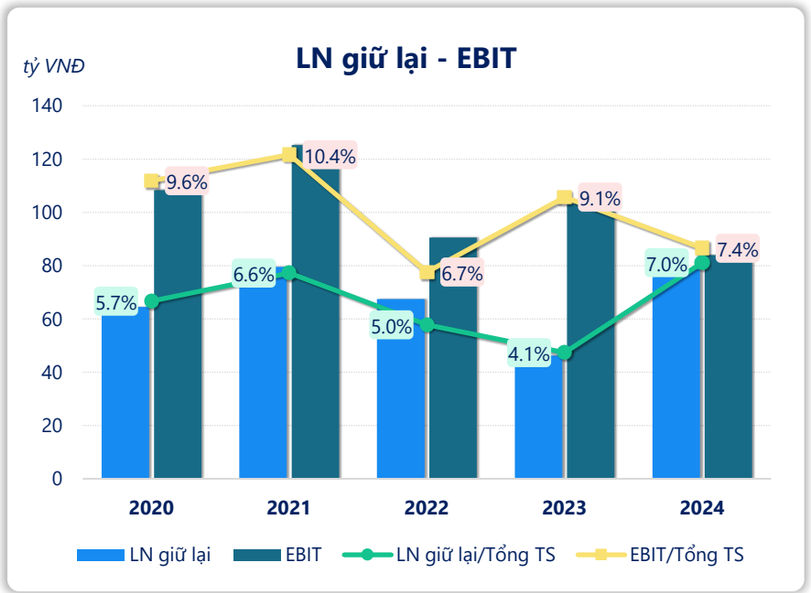
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)



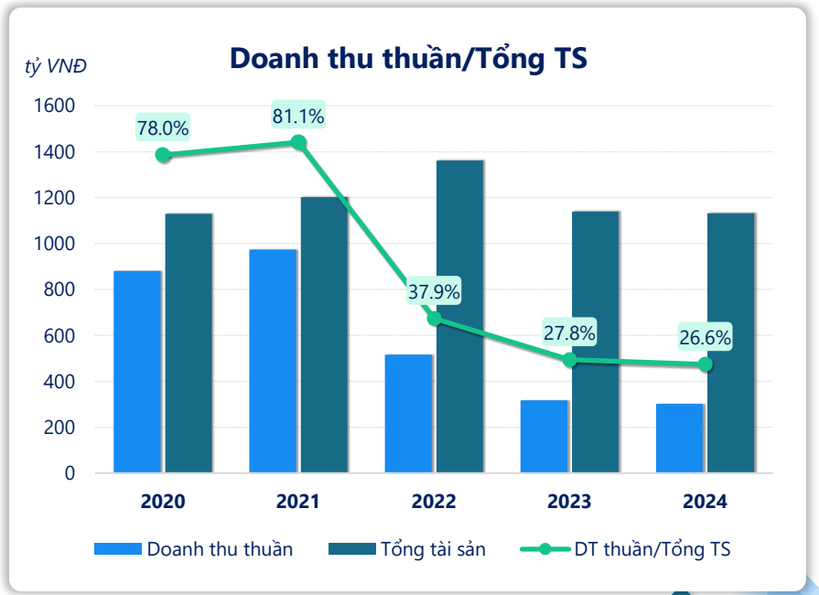
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.31, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,132**	**1,139**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	928	962	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	11.0	2.17	405%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	5.0%
Phải thu ngắn hạn	662	686	-3.4%
Hàng tồn kho	255	274	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**204**	**177**	**15.2%**
Phải thu dài hạn	62.8	62.8	0.0%
Tài sản cố định	8.08	8.88	-9.0%
Bất động sản đầu tư	30.2	30.6	-1.3%
Tài sản dở dang	103	73.8	39.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.61	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.13**	**0.26**	**-50.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	453	-10.1%
Nợ ngắn hạn	**253**	**257**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	113	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.74	330%
Nợ dài hạn	154	197	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	192	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**724**	**686**	**5.6%**
Vốn điều lệ	596	596	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**881**	**974**	**516**	**317**	**302**
Giá vốn hàng bán	746	790	390	196	196
Lợi nhuận gộp	**135**	**184**	**127**	**120**	**106**
Doanh thu HĐTC	6.36	6.24	8.09	6.02	0.34
Chi phí TC	21.5	27.2	30.5	33.7	35.6
Chi phí lãi vay	**21.4**	**27.1**	**20.0**	**32.3**	**30.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	55.1	21.5	13.2	6.19
Chi phí QLDN	8.09	8.90	13.3	8.36	7.65
LN thuần từ HĐKD	**88.6**	**98.7**	**69.2**	**70.9**	**56.6**
Lợi nhuận khác	-1.67	-0.64	1.30	0.02	-3.07
LN trước thuế	**86.9**	**98.1**	**70.5**	**71.0**	**53.5**
Lợi nhuận sau thuế	**69.8**	**78.0**	**56.1**	**57.7**	**42.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.7**	**78.0**	**56.1**	**57.7**	**42.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	39.4	-114	-54.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.74	-18.8	0.22	41.5	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.4	-25.9	108	9.92	-17.6
Tiền đầu kỳ	10.2	18.9	13.6	4.84	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	**8.78**	**-5.29**	**-5.33**	**-2.67**	**8.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	13.6	8.31	2.17	11.0